

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021; số 150/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2020;

Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2021 với các nội dung như sau:

1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.516.789,10 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|------------------------------------|-------------------------|
| - Thu nội địa: | 4.075.273,67 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 1.429.752,15 triệu đồng |
| - Thu viện trợ: | 1.121,72 triệu đồng |
| - Thu huy động, đóng góp: | 10.641,56 triệu đồng |

2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng:

12.522.278,03 triệu đồng

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:

3.689.192 triệu đồng

- Thu kết dư năm trước:

30.119,12 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:

5.778.242,85 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:

2.920.759,06 triệu đồng

- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:

103.965 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương:

12.497.034,10 triệu đồng

4. Vay ngân sách địa phương:

50.400,18 triệu đồng

5. Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương:

32.078,89 triệu đồng

*(Trả nợ gốc vay của NSDP từ nguồn vay lại:**32.078,89 triệu đồng)*

6. Kết dư ngân sách (2-3)

25.243,93 triệu đồng

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh:

2.387,64 triệu đồng

+ Bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:

1.193,82 triệu đồng

+ Thu ngân sách cấp tỉnh năm 2021:

1.193,82 triệu đồng

- Kết dư ngân sách cấp huyện:

14.394,74 triệu đồng

- Kết dư ngân sách cấp xã:

8.461,55 triệu đồng

*(Đính kèm các biểu chi tiết)***Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân tỉnh công khai quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Quảng Trị năm 2021, báo cáo Bộ Tài chính và triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Đăng Quang**

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.054.370,00	12.522.278,03	3.467.908,04	138%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.560.700,00	3.689.192,00	1.128.492,01	144%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.297.260,00	2.009.289,69	712.029,69	155%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440,00	1.679.902,31	416.462,31	133%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893,00	5.778.242,85	-656.650,15	90%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576,00	3.579.576,00		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766,00	1.832.115,85	-656.650,15	74%
3	Thu bổ sung thực hiện CCTL	366.551,00	366.551,00		100%
III	Nguồn dự toán đảm bảo CCTL chuyển sang	28.777,00			
IV	Thu kết dư		30.119,12	30.119,12	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	30.000,00	2.920.759,06	2.890.759,06	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		103.965,00	103.965,00	
B	TỔNG CHI NSDP	9.161.970,00	12.497.034,10	3.335.064,10	136%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.552.416,00	6.866.314,30	313.898,30	105%
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710,00	1.398.974,88	-1.735,12	100%
2	Chi thường xuyên	4.874.521,00	5.464.775,69	590.254,69	112%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	-2.536,28	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	
5	Dự phòng ngân sách	190.964,00		-190.964,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00		-81.121,00	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.488.766,00	1.774.313,61	-714.452,39	71%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0,00	24.312,32	24.312,32	
2	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705,00	1.345.470,14	-831.234,86	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061,00	404.531,15		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,00	3.384.950,66	3.384.950,66	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	120.788,00		-120.788,00	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		471.455,54	471.455,54	
C	BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP	107.600,00	25.243,93	-82.356,06	23%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	36.900,00	32.078,89	-4.821,11	87%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	36.900,00	32.078,89	-4.821,11	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	137.900,00	50.400,18	-87.499,82	
I	Vay để bù đắp bội chi	107.600,00	18.321,29	-89.278,71	
II	Vay để trả nợ gốc	30.300,00	32.078,89	1.778,89	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	233.743,00	128.153,85	-105.589,15	55%

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	3.480.000	2.590.700	8.467.667,29	6.640.070,18	243%	256%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.450.000	2.560.700	5.516.789,10	3.689.192,00	160%	144%
I	Thu nội địa	2.970.000	2.560.700	4.075.273,67	3.678.285,44	137%	144%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	190.000	190.000	237.994,96	237.994,96	125%	125%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000	193.643,40	193.643,40	126%	126%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	16.586,38	16.586,38	133%	133%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên	23.500	23.500	27.765,18	27.765,18	118%	118%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
1.6	Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	85.000	85.000	35.847,20	35.847,20	42%	42%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	71.600	71.600	19.628,39	19.628,39	27%	27%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	15.655,57	15.655,57	125%	125%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	40,31	40,31	40%	40%
2.4	Thuế tài nguyên	800	800	522,93	522,93	65%	65%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	32.800	32.800	78.799,56	78.799,56	240%	240%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	17.240	17.240	39.072,81	39.072,81	227%	227%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500	39.634,36	39.634,36	256%	256%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên	60	60	92,38	92,38	154%	154%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
3.6	Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	742.000	742.000	1.054.374,36	1.054.373,59	142%	142%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	574.000	574.000	809.661,09	809.661,09	141%	141%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	61.677,59	61.677,59	119%	119%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	78.000	78.000	119.908,06	119.907,29	154%	154%
4.4	Thuế tài nguyên	38.000	38.000	63.127,62	63.127,62	166%	166%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	90.000	90.000	185.795,25	185.795,25	206%	206%
6	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	186.000	480.107,15	178.599,86	96%	96%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	186.000	186.000	178.599,86		96%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000		301.507,29		96%	
7	Lệ phí trước bạ	150.000	150.000	253.230,02	253.230,02	169%	169%
8	Thu phí, lệ phí	72.600	48.000	77.505,35	56.293,49	107%	117%
-	Phí và lệ phí trung ương	24.600		21.464,41	252,56	87%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	23.235	23.235	30.029,26	30.029,26	129%	129%
-	Phí và lệ phí huyện	24.765	24.765	22.290,03	22.290,03	90%	90%
-	Phí và lệ phí xã, phường			3.721,65	3.721,65		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	11,78	11,78		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	6.765,25	6.765,25	135%	135%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	117.505,65	117.505,65	511%	511%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	920.000	1.311.228,95	1.311.228,95	143%	143%
	Trong đó, Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (hạch toán TM 1407)			7.240,27	7.240,27		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100	100	362,66	362,66	363%	363%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	41.066,63	41.066,63	103%	103%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	7.300	19.814,89	10.490,32	132%	144%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	11000	3.300	13.320,82		121%	0%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	4000	4.000	6.494,08		162%	0%
16	Thu khác ngân sách	92.000	29.000	151.314,91	86.371,17	164%	298%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	63.000		64.943,74		103%	
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			27.143,54	5.792,41		
	Thu phạt ATGT			39.765,17	3.088,00		
	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			12.147,23	6.312,76		
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu						
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản			11.861,61	11.755,73		
	Thu thanh lý nhà làm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			45.696,54	45.367,69		
	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			14.700,81	14.054,58		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.000	7.000	11.077,26	11.077,26	158%	158%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	5.500	5.500	12.471,84	12.471,84	227%	227%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	480.000	0	1.429.752,15	265,00	298%	
1	Thuế xuất khẩu	100.000		53.725,99		54%	
2	Thuế nhập khẩu	20.000		35.785,47		179%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		10.036,00			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			536,58			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	360.000		1.322.361,33		367%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan		0				
7	Thu khác		0	7.306,79	265,00		
IV	Thu viện trợ		0	1.121,72	-		
V	Thu từ huy động, đóng góp		0	10.641,56	10.641,56		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	30.119,12	30.119,12		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	30.000	30.000	2.920.759,06	2.920.759,06		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
	TỔNG CHI NSDP	9.161.970,00	12.497.034,10	136%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416,00	6.866.314,30	105%
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710,00	1.398.974,88	100%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110,00	1.281.635,62	105%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	396.110,00	482.010,27	122%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000,00	770.373,03	99%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000,00	29.252,32	73%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600,00	0,00	
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại		50.400,00	
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000,00	28.382,84	95%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	100%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	0%
7	Chi đầu tư khác	40.000,00	34.556,41	86%
II	Chi thường xuyên	4.874.521,00	5.464.775,69	112%
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479,00	2.139.835,03	96%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839,00	20.276,60	93%
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206,00	92.696,24	136%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	38%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	190.964,00	0,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00	0,00	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766,00	1.774.313,61	71%
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	0,00	24.312,32	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	0,00	3.059,00	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0,00	21.253,32	
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705,00	1.345.470,14	62%
1	Vốn ngoài nước	1.113.852,00	253.790,04	23%
2	Vốn trong nước	1.062.853,00	1.091.680,10	103%
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061,00	404.531,15	130%
1	Vốn ngoài nước (2)	26.560,00	1.163,60	4%
2	Vốn trong nước	285.501,00	403.367,55	141%
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	120.788,00	0,00	0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.384.950,66	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		471.455,54	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	8.177.583,00	9.807.508,95	-466.964,67	120%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.668.195,00	3.242.244,12	574.049,12	122%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.509.388,00	4.468.374,20	-1.041.013,80	81%
I	Chi đầu tư phát triển	958.994,00	612.378,18	-346.615,82	64%
1	Chi đầu tư các dự án	774.394,00	528.388,21	-246.005,79	68%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600,00	0,00	-107.600,00	0%
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại	0,00	50.400,00	50.400,00	
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000,00	2.500,00	-27.500,00	8%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	0,00	100%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	-3.000,00	0%
7	Chi đầu tư khác	40.000,00	27.089,97	-12.910,03	68%
II	Chi thường xuyên	1.854.271,00	1.927.348,16	73.077,16	104%
1	Chi các hoạt động kinh tế	413.021,00	394.170,99	-18.850,01	95%
2	Chi bảo vệ môi trường	14.946,00	25.748,93	10.802,93	172%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	425.608,00	389.721,67	-35.886,33	92%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	429.252,00	543.108,19	113.856,19	127%
5	Chi khoa học và công nghệ	21.839,00	20.276,60	-1.562,40	93%
6	Chi văn hóa thông tin	53.644,00	53.904,16	260,16	100%
7	Chi phát thanh, truyền hình	21.451,00	27.297,41	5.846,41	127%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
8	Chi thể dục thể thao	2.016,00	1.056,50	-959,50	52%
9	Chi bảo đảm xã hội	51.918,00	37.177,55	-14.740,45	72%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	332.330,00	342.944,56	10.614,56	103%
11	Chi quốc phòng	45.663,00	50.113,38	4.450,38	110%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.283,00	22.360,92	9.077,92	168%
13	Chi thường xuyên khác	29.300,00	19.467,31	-9.832,69	66%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100,00	1.563,72	-2.536,28	38%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	121.136,00	0,00	-121.136,00	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121,00	0,00	-81.121,00	0%
VII	Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.488.766,00	1.558.593,60	-930.172,40	63%
1	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG		4.285,01	4.285,01	
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	2.488.766,00	1.554.308,59	-934.457,41	62%
VIII	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		367.490,54	367.490,54	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.096.890,62	2.096.890,62	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5,00	6,00	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	9.161.970	5.509.388	3.652.582	12.497.034,10	6.565.264,83	5.931.769,27	136%	119%	162%
A	CHI CÁN ĐỐI NSĐP	6.552.416	3.020.622	3.531.794	6.866.314,30	2.542.290,06	4.324.024,23	105%	84%	122%
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	958.994	441.716	1.398.974,88	612.378,18	786.596,70	100%	64%	178%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716	1.281.635,62	528.388,21	753.247,41	105%	68%	171%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	188.101,46	69.323,50	118.777,97			
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	1.497,17	1.497,17				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0								
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	396.110	350.394	45.716	482.010,27	284.303,89	197.706,38	122%	81%	432%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	384.000	396.000	770.373,03	218.684,77	551.688,26	99%	57%	139%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		29.252,32	25.399,55	3.852,77	73%	63%	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	107.600	107.600	0	0,00	0,00		0%	0%	
3	Chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại				50.400,00	50.400,00				
4	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	0	28.382,84	2.500,00	25.882,84	95%	8%	

82

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5,00	6,00	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	0	4.000,00	4.000,00		100%	100%		
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	0	0,00	0,00		0%	0%		
7	Chi đầu tư khác	40.000	40.000		34.556,41	27.089,97	7.466,45	86%	68%		
II	Chi thường xuyên	4.874.521	1.854.271	3.020.250	5.464.775,69	1.927.348,16	3.537.427,54	112%	104%	117%	
	Trong đó:										
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417	2.139.835,03	389.721,67	1.750.113,36	96%	92%	98%	
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	0	20.276,60	20.276,60		93%	101%		
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260	92.696,24	25.748,93	66.947,30	136%	242%	126%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	0	1.563,72	1.563,72		38%	38%		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000,00	1.000,00		100%	100%		
V	Dự phòng ngân sách	190.964	121.136	69.828	0,00			0%	0%	0%	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121	81.121	0	0,00			0%	0%		
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.488.766	2.488.766	0	1.774.313,61	1.558.593,60	215.720,01	71%	63%		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5,00	6,00	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	0	0	0	24.312,32	4.285,01	20.027,31			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	0	0	0	3.059,00	0,00	3.059,00			
-	Chi đầu tư phát triển	0	0		3.059,00	0,00	3.059,00			
-	Chi sự nghiệp	0	0		0,00	0,00	0,00			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0	21.253,32	4.285,01	16.968,31			
-	Chi đầu tư phát triển	0	0		12.603,84	0,00	12.603,84			
-	Chi sự nghiệp	0	0		8.649,48	4.285,01	4.364,47			
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	2.176.705	2.176.705	0	1.345.470,14	1.345.470,14	0,00	62%	62%	
I	Vốn ngoài nước	1.113.852	1.113.852		253.790,04	253.790,04		23%	23%	
2	Vốn trong nước	1.062.853	1.062.853		1.091.680,10	1.091.680,10	0,00	103%	103%	
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	312.061	312.061	0	404.531,15	208.838,45	195.692,70	130%	67%	
I	Vốn ngoài nước (2)	26.560	26.560		1.163,60	1.163,60		4%	4%	
2	Vốn trong nước	285.501	285.501	0	403.367,55	207.674,85	195.692,70	141%	73%	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187		30.285,75	5.384,64	24.901,11	137%	24%	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341		24.479,81	7.970,59	16.509,22	160%	52%	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bảo gồm		Quyết toán	Bảo gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
4	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5,00	6,00	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293		10.977,15	0,00	10.977,15	207%	0%		
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627		15.963,98	4.577,22	11.386,76	185%	53%		
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979		979,00	979,00	0,00	100%	100%		
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530		25.530,00	25.530,00	0,00	100%	100%		
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929		14.929,00	14.929,00	0,00	100%	100%		
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cụu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699		24.476,59	22.699,00	1.777,59	108%	100%		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5,00	6,00	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924		128.840,87	0,00	128.840,87	300%	0%	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.889	37.889		36.081,75	36.081,75	0,00	95%	95%	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376		2.376,00	2.376,00	0,00	100%	100%	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000		10.000,00	10.000,00	0,00	100%	100%	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160		6.245,96	4.945,96	1.300,00	101%	80%	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (3)	24.121	24.121		25.755,68	25.755,68	0,00	107%	107%	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446		46.446,00	46.446,00	0,00	100%	100%	
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	120.788		120.788	0,00			0%		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.384.950,66	2.096.890,62	1.288.060,033			
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				471.455,54	367.490,54	103.965,00			

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển trả NS cấp trên	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
														Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị(1078670)		2.230,14					7.394,75	0,00	7.394,75			0,00								
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị(1067505)		5.577,69					7.780,42	0,00	7.780,42			0,00								
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1063463)		3.469,00					5.431,66		5.431,66			0,00								
	BQL rừng phòng hộ Hương Hoà - Đakrông(1028835)		5.586,00					8.021,09	0,00	8.021,09			0,00								
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Hải(1027926)		4.408,00					4.291,17		4.291,17			0,00								
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hân(1027927)		3.881,01					3.878,85	0,00	3.878,85			0,00								
	Cầu ba bờ Đường 9 tỉnh Quảng Trị(3013827)		253,00					253,00		253,00			0,00								
	Chi cục An toàn vệ sinh Thực phẩm(1096703)		2.229,00					2.256,82		2.256,82			0,00								
	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1108199)		5.625,00					5.149,65		5.149,65			0,00								
	Chi cục Biển, Hải đảo và Khí tượng thủy văn(118975)		4.827,00					4.590,33		4.590,33			0,00								
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị(1036302)		7.365,00					8.851,91		8.240,41			611,50	611,50							
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị(1045685)		2.716,00					691.110,21	687.657,25	2.770,00			682,96	682,96							
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản(1097329)		2.927,00					2.880,36		2.880,36			0,00								
	Chi cục Thủy lợi Quảng Trị(1096701)		8.465,00					19.998,02		19.998,02			0,00								
	Chi cục Thủy sản QuảngTrị(1036440)		5.843,00					5.855,52		5.855,52			0,00								
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quảng Trị(1045683)		1.972,00					1.943,23		1.943,23			0,00								
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Quảng Trị(1002282)		7.833,00					8.267,02	0,00	8.267,02			0,00								
	Công an Tỉnh(1053629)		4.400,00					30.808,49	8.077,58	22.680,92			50,00	50,00							
	Bài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị(1039498)		21.451,00					27.429,41	132,00	27.297,41			0,00								
	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Quảng Trị(100318)		208,10					246,10		246,10			0,00								
	Đoàn Khóai các cơ quan tỉnh Quảng Trị(1036348)		754,00					716,85		716,85			0,00								
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(3018970)		90,00					100,00	0,00	100,00			0,00								
	Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị(1036514)		4.144,04					5.239,46		5.239,46			0,00								
	Đoàn Quản lý đường thủy nội địa Quảng Trị(1078669)		0,00					48,30		48,30			0,00								
	Hải Kiểm lâm Cam Lộ(1036204)		1.700,52					1.684,96	0,00	1.684,96			0,00								
	Hải kiểm lâm Đakrông(1036677)		3.939,72					3.893,09	0,00	3.893,09			0,00								
	Hải Kiểm lâm Gio Linh(1036516)		1.931,20					1.852,34	0,00	1.852,34			0,00								
	Hải Kiểm lâm Hải Lăng(1036765)		2.217,56					2.152,74	0,00	2.152,74			0,00								
	Hải Kiểm lâm Hương Hoà(1045914)		4.106,12					4.040,97		4.040,97			0,00								
	Hải kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông(1125321)		3.130,23					3.086,20		3.086,20			0,00								
	Hải Kiểm Lâm Triệu Phong(1036683)		1.969,55					1.929,32		1.929,32			0,00								
	Hải Kiểm lâm Vĩnh Linh(1036298)		2.434,25					2.416,34	0,00	2.416,34			0,00								
	Hợp hội doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị(3014677)		0,00					60,00	0,00	60,00			0,00								
	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh Quảng Trị(1035908)		1.772,00					2.214,95	522,81	1.692,15			0,00								
	Hội Cựu Chiến binh tỉnh Quảng Trị(1036101)		2.465,80					2.443,79		2.443,79			0,00								

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Chi nộp trả NS cấp trên	Chi hỗ trợ quỹ cho mục tiêu an ninh sạch cấp dưới	Tổng đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
														Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
	Sở Nội vụ Quảng Trị(1044899)		8.143,69						11.014,61		11.014,61			0,00									
	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036095)		44.929,00						32.400,67	1.350,44	31.050,23			0,00									
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(1031562)		8.388,15						10.552,31	1.927,21	8.128,62			496,48									
	Sở Tư Pháp Quảng Trị(1045625)		4.043,73						4.101,93		4.101,93			0,00									
	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1045624)		5.128,76						7.598,53	1.122,76	6.475,77			0,00									
	Tập chí Cửa Viêt(1039902)		2.050,00						2.113,32		2.113,32			0,00									
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị(1045681)		1.760,00						1.731,53		1.731,53			0,00									
	Thanh tra tỉnh Quảng Trị(1002327)		6.796,00						9.588,73	2.271,01	7.317,72			0,00									
	Thư viện tỉnh QuảngTrị(1047115)		2.850,00						10.453,81		10.453,81			0,00									
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị(1035356)		3.589,00						4.199,01		4.199,01			0,00									
	Tỉnh chi BSNS Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị		0,00						45.285,01	707,87	44.577,14			0,00									
	Tỉnh chi BSNS Sở Tài chính Bắc Giang		0,00						300,00		300,00			0,00									
	Tỉnh chi BSNS Sở Tài chính Bắc Ninh		0,00						300,00		300,00			0,00									
	Tỉnh chi BSNS Sở Tài chính Điện Biên		0,00						100,00		100,00			0,00									
	Tỉnh chi BSNS Sở Tài chính Thành phố HCM		0,00						500,00		500,00			0,00									
	Tỉnh ủy Quảng Trị(1092760)		103.743,00						108.270,50	9.783,63	98.486,87			0,00									
	Tổng đội Thanh niên xung phong Quảng Trị(1042544)		485,00						47,99		47,99			0,00									
	Trạm kiểm tra tai trong xe lưu động tỉnh Quảng Trị(125360)		1.065,00						1.475,28		1.475,28			0,00									
	Trạm Nghiên cứu, thực nghiệm và Phát triển Năm(3023687)		649,00						610,70		610,70			0,00									
	Trung tâm giám định Y khoa Quảng Trị(1045906)		1.351,49						1.330,35		1.330,35			0,00									
	Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị(1125204)		8.795,00						9.335,13		9.335,13			0,00									
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(1028536)		598,49						1.108,14		1.108,14			0,00									
	Trung tâm đăng Kiểm phương tiện cơ giới thủy bộ Quảng Trị(1045090)		207,00						218,13		218,13			0,00									
	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 74-02D Công ty cổ phần Tương Dương(126295)		0,00						75,71		75,71			0,00									
	Trung tâm Dịch vụ - Hội nghị tỉnh Quảng Trị(1028840)		2.141,00						2.141,00	0,00	2.141,00			0,00									
	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị(1039502)		1.292,00						1.923,17		1.823,17			100,00									
	Trung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hội(1039421)		4.101,00						3.769,41		3.769,41			0,00									
	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi Quảng Trị(1041537)		2.430,00						5.346,24		5.346,24			0,00									
	Trung tâm giống thủy sản Quảng Trị(1016219)		2.201,00						2.144,03	0,00	2.144,03			0,00									
	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Quảng Trị(1031557)		1.693,00						1.650,90		1.650,90			0,00									
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Quảng Trị(1035901)		12.146,00						12.003,63		12.003,63			0,00									
	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp(103666)		3.745,00						3.858,05	0,00	3.858,05			0,00									
	Trung tâm kiểm nghiệm nông(1096645)		9.431,00								10.947,88			0,00									
	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm(1036824)		4.493,46						4.672,29		4.672,29			0,00									
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(127896)		19.915,16						21.005,61	1.445,55	19.560,06			0,00									

Đã

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
														Tổng số	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng(1109890)			1.289,00					1.280,36		1.280,36				0,00								
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Trị(1033129)			2.685,00					3.860,22		3.860,22				0,00								
	Trung tâm Mất(1035230)			1.049,40					1.031,50		1.031,50				0,00								
	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ(1021051)			5.550,00					6.145,82		6.145,82				0,00								
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn(1022348)			1.749,00					1.670,24	0,00	1.670,24				0,00								
	Trung tâm Pháp y Quảng Trị(1028833)			1.567,91					1.553,98		1.553,98				0,00								
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1020818)			500,00					150.258,02	149.833,22	424,80				0,00								
	Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1036991)			6.803,00					7.310,26	137,96	7.172,30				0,00								
	Trung tâm Quản lý và Khai thác cơ sở hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp Quảng Trị(1124015)			6.196,00					6.626,91		6.626,91				0,00								
	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)			8.923,00					19.016,43		19.016,43				0,00								
	Trung tâm Tin học tỉnh Quảng Trị(1033130)			3.394,00					4.036,38	0,00	4.036,38				0,00								
	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Trị(1035357)			2.764,00					2.925,45	0,00	2.925,45				0,00								
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(1039496)			5.232,00					4.596,49		4.596,49				0,00								
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị(1128348)			1.252,00					5.509,98		5.509,98				250,00								
	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ(1032930)			14.808,68					20.728,06	1.600,00	19.128,06				0,00								
	Trung tâm Y tế huyện Đakrông(1083960)			30.519,85					38.279,89		38.279,89				0,00								
	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh(1032925)			20.496,86					23.158,09	4,49	23.153,60				0,00								
	Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng(1032928)			20.318,32					23.575,70		23.575,70				0,00								
	Trung tâm Y tế huyện Hướng Hóa(1033133)			32.364,29					44.823,17	595,81	44.227,36				0,00								
	Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong(1032920)			21.162,16					24.857,78		24.857,78				0,00								
	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh(1032926)			22.999,73					29.947,76	0,00	29.947,76				0,00								
	Trung tâm Y tế quận - dân y huyện đảo Cồn Cỏ(1123757)			1.343,25					1.340,84		1.340,84				0,00								
	Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà(1032924)			13.552,16					17.578,09		17.578,09				0,00								
	Trung tâm y tế TX Quảng Trị(1035970)			9.321,30					10.406,72	0,00	10.406,72				0,00								
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị(1130643)			7.174,00					6.509,91		6.213,87				296,04								
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282)			15.343,00					16.401,18		16.401,18				0,00								
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993)			3.639,00					4.321,20		4.321,20				0,00								
	Trường Chính trị Lê Duẩn(1036761)			9.013,00					11.399,97		11.399,97				0,00								
	Trường PT dân tộc nội trú tỉnh Quảng Trị(1051860)			11.179,00					11.085,12		11.085,12				0,00								
	Trường THPT A Túc(1084104)			6.220,04					6.118,55		6.118,55				0,00								
	Trường THPT Cam Lộ(1036586)			10.128,00					10.052,08		10.052,08				0,00								
	Trường THPT Chu Văn An(1049858)			8.528,82					8.465,80		8.465,80				0,00								
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(1036590)			17.991,05					17.877,14		17.877,14				0,00								

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
														Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị(1022516)			5.977,00					27.953,87	20.779,08	7.124,79			50,00		50,00										
	Văn phòng Sở Y tế(1046083)			12.699,00					100.691,54	249,46	100.442,08			0,00		0,00										
	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Trị(1003069)			0,00					1.463,40		1.463,40			0,00												
	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị(1046140)			20.535,45					29.066,32	0,00	29.066,32			0,00												
	VP Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Quảng Trị(1081196)			3.337,46					3.032,90		3.032,90			0,00												
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045621)			10.772,51					10.724,68	100,00	10.524,68			100,00		100,00										
	VP Sở Tài chính Quảng Trị(1045756)			8.204,46					11.540,53		11.520,53			20,00		20,00										
	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1035904)			10.747,16					10.918,84	2.603,40	8.315,43			0,00		0,00										
	Ban CHQS huyện Gio Linh								982,85	982,85				0,00												
	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng			3.000,00					14.769,23	4.114,27	10.654,96			0,00												
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			22.614,00					44.047,33	2.395,16	41.652,16			0,00												
	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp								93.562,79	93.562,79				0,00		0,00										
	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông								400,00	400,00				0,00		0,00										
	BQLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT								8.323,70	8.323,70				0,00		0,00										
	BS nguồn vốn ủy thác qua NH CS			0,00					7.000,00		7.000,00			0,00		0,00										
	Công đoàn viên chức			0,00					20,00		20,00			0,00		0,00										
	Công ty CP xây dựng TH Quảng Trị			0,00							2.574,25			0,00		0,00										
	Các đơn vị khác Tỉnh Quảng Trị(1008525)			0,00					6.747,00		6.747,00			0,00		0,00										
	Hiệp hội du lịch			0,00					1.374,00		1.374,00			0,00		0,00										
	Liên đoàn lao động			0,00					60,00		60,00			0,00		0,00										
	Phòng KTHH huyện Cam Lộ								1.493,73	1.493,73				0,00		0,00										
	Phòng QLĐT thị xã Quảng Trị								666,02	666,02				0,00		0,00										
	Phòng QLĐT TP Đông Hà								3.165,18	3.165,18				0,00		0,00										
	Trường THCS và THPT Cửa Việt (1036779)			7.490,43					7.409,78		7.409,78			0,00		0,00										
	Văn phòng Hội đồng nhân dân			16.601,90					21.047,78	0,00	21.047,78			0,00		0,00										
	Trường Quân sự tỉnh								4,41	4,41				0,00		0,00										
	Trường TH Hàm Nghi								2.494,42	2.494,42				0,00		0,00										
	Trung tâm phát triển CCN& khuyến công huyện Hải Lăng								2.128,39	2.128,39				0,00		0,00										
	UBND huyện Vĩnh Linh								9.913,87	9.913,87				0,00		0,00										
	UBND huyện Cam Lộ								17.111,81	17.111,81				0,00		0,00										
	UBND huyện Đakrông								11.909,95	11.909,95				0,00		0,00										
	UBND huyện đảo Cồn Cỏ								350,39	350,39				0,00		0,00										
	UBND huyện Gio Linh								14.690,80	14.690,80				0,00		0,00										
	UBND huyện Hải Lăng								16.907,16	16.907,16				0,00		0,00										
	UBND huyện Hướng Hóa								4.559,91	4.559,91				0,00		0,00										
	UBND huyện Triệu Phong								24.155,51	24.155,51				0,00		0,00										
	UBND TX Quảng Trị								11.531,25	11.531,25				0,00		0,00										
	UBND TP Đông Hà								20.634,51	20.634,51				0,00		0,00										
	UBND xã Hải Xuân								45,33	45,33				0,00		0,00										
	Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn Cửa Tùng								0,00					0,00		0,00										
	Chi hỗ trợ tỉnh Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)								4.000,00	4.000,00																
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)				4.100,00				1.563,72		1.563,72															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚT TẠI CHÍNH (2)								1.000,00																	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TIỀN LƯƠNG																									

TT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	
														Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
VI	CHI BỎ SÙNG CÓ MỤC TIÊU							2.488.766,00	1.554.308,59								1.554.308,59								
7I	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								2.096.890,62								2.096.890,62								
III	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN								367.490,54											367.490,54					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi CTMTQG							Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
					Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo tạo nghề	Chi ĐT từ nguồn thu sử dụng đất	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND-NTM	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo tạo nghề	Chi bảo vệ môi trường	Trong đó		Trong đó										
													Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									

Handwritten signature in blue ink.

QUYẾT TOÁN-CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TUNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)



STT	Tên đơn vị	Quyết toán										So sách (%)										
		Dự toán					Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung có mục tiêu			Gồm							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND về xây dựng NTM)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách										
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Chi bổ sung có mục tiêu giao dự toán	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Chi bổ sung có mục tiêu trong năm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT quốc gia	Chi thực hiện Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND về xây dựng NTM)	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu						
	TỔNG SỐ	2.668.195	2.341.256	0	356.939	0	206.151	120.788	3.242.244,12	2.547.407,00	694.837,12	117.616,46	5.564,00	112.052,46	531.310,51	52.436,96	20.027,31	25.882,84	122%	109%	213%	213%
1	Thành phố Đông Hà	70.947	51.188		19.759		1.857	17.902	97.809,19	53.045,00	44.764,19	18.841,00	0,00	18.841,00	25.823,19	0,00	100,00	0,00	100%	250%	250%	250%
2	Thị xã Quảng Trị	111.109	98.663		12.446		2.841	9.605	126.944,30	101.504,00	25.440,30	9.434,82	1.012,00	8.422,82	15.955,48	0,00	50,00	0,00	100%	265%	265%	265%
3	Huyện Hải Lăng	319.103	300.263		18.840		5.507	13.333	415.145,25	305.770,00	109.375,25	13.333,00	0,00	13.333,00	88.215,80	661,11	87.554,69	6.948,17	100%	820%	820%	820%
4	Huyện Triệu Phong	362.466	346.535		15.931		3.921	12.010	462.247,41	350.456,00	111.791,41	8.910,00	1.200,00	7.710,00	90.851,44	4.935,00	85.916,44	10.767,47	100%	931%	931%	931%
5	Huyện Gio Linh	329.331	297.709		31.622		19.947	11.675	385.306,22	317.656,00	67.650,22	11.675,00	0,00	11.675,00	48.635,78	11.613,80	37.021,98	5.205,03	100%	579%	579%	579%
6	Huyện Vĩnh Linh	352.292	315.787		36.505		17.933	18.572	437.736,91	333.720,00	104.016,91	18.572,00	0,00	18.572,00	80.368,08	1.500,00	78.868,08	1.962,32	100%	560%	560%	560%
7	Huyện Cam Lộ	205.960	178.918		27.042		17.123	9.919	243.542,18	196.041,00	47.501,18	9.919,00	0,00	9.919,00	35.767,14	0,00	35.767,14	999,85	100%	479%	479%	479%
8	Huyện Đakrông	360.419	286.646		73.773		62.366	11.407	413.022,76	349.012,00	64.010,76	11.389,88		11.389,88	49.763,25	4.562,44	45.200,81	0,00	100%	561%	561%	561%
9	Huyện Hướng Hoá	534.517	446.665		87.852		74.656	13.196	637.728,21	521.321,00	116.407,21	12.372,76	3.352,00	9.020,76	95.219,65	29.164,61	66.055,04	8.814,80	100%	882%	882%	882%
10	Huyện Đakrông	22.051	18.882		3.169			3.169	22.761,70	18.882,00	3.879,70	3.169,00		3.169,00	710,70		0,00	0,00	100%	122%	122%	122%

gpm

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT		Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
			Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo				Chương trình mục tiêu quốc gia NTM																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi trả		Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
					Vốn NSTW	NSDP				Vốn NSTW	NSDP			Vốn NSTW	NSDP					Vốn NSTW	NSDP	Vốn NSTW	NSDP	Vốn NSTW	NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		TỔNG SỐ	39.970,00	31.000,00	0,00	8.970,00	8.649,48	52.695,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

13

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số: 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng			Khối tỉnh			Khối huyện		
		Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh (%)
A	B	I=4+6	2=5+7	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
	TỔNG SỐ	822.880	861.948	105%	743.222	782.956	105%	79.658	78.991	99%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.279	81.907	100%	38.107	40.651	107%	44.172	41.256	93%
1.1	Sự nghiệp giáo dục	70.214	67.484	96%	26.717	26.886	101%	43.498	40.598	93%
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	12.064	14.423	120%	11.390	13.764	121%	674	659	98%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.400	3.461	102%	3.400	3.461	102%	0	0	
3	Sự nghiệp y tế	586.839	597.558	102%	586.839	597.558	102%	0	0	
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.176	1.298	60%	1.638	803	49%	538	495	92%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	11.485	10.647	93%	11.485	10.647	93%	0	0	
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	650	344	53%	650	344	53%	0	0	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	800	962	120%	800	962	120%	0	0	
8	Sự nghiệp CNTT và truyền thông	821	1.230	150%	821	1.230	150%	0	0	
9	Sự nghiệp khác	26.243	39.191	149%	26.243	39.191	149%	0	0	
10	Sự nghiệp kinh tế	88.965	105.771	119%	59.667	74.536	125%	29.298	31.234	107%
11	Sự nghiệp môi trường	19.054	19.297	101%	13.572	13.572	100%	5.482	5.724	104%
12	Quản lý nhà nước	168	281	167%	0	0		168	281	167%

[Signature]

